

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2020-2021

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Không đánh giá (*)			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			388	23	5.93	193	49.74	161	41.49	11	2.84	0	0	377	97.16	0	0	325	83.76	56	14.43	7	1.8	0	0	388	100	0	0		
1	Khối 6		96	4	4.17	52	54.17	35	36.46	5	5.21	0	0	91	94.79	0	0	91	94.79	5	5.21	0	0	0	0	96	100	0	0		
1.1	6A	Đàm Thị Ngọc Tâm	31	4	12.9	27	87.1	0	0	0	0	0	0	31	100	0	0	31	100	0	0	0	0	0	0	31	100	0	0		
1.2	6B	Vũ Thị Hồng	32	0	0	16	50	15	46.88	1	3.13	0	0	31	96.88	0	0	31	96.88	1	3.13	0	0	0	0	32	100	0	0		
1.3	6C	Trần Thị Hạnh	33	0	0	9	27.27	20	60.61	4	12.12	0	0	29	87.88	0	0	29	87.88	4	12.12	0	0	0	0	33	100	0	0		
2	Khối 7		100	10	10	55	55	35	35	0	0	0	0	100	100	0	0	87	87	13	13	0	0	0	0	100	100	0	0		
2.1	7A	Đỗ Hương Thảo	32	9	28.13	22	68.75	1	3.13	0	0	0	0	32	100	0	0	29	90.63	3	9.38	0	0	0	0	32	100	0	0		
2.2	7B	Ngô Thị Thanh Hương	34	0	0	21	61.76	13	38.24	0	0	0	0	34	100	0	0	30	88.24	4	11.76	0	0	0	0	34	100	0	0		
2.3	7C	Hà Thị Luận	34	1	2.94	12	35.29	21	61.76	0	0	0	0	34	100	0	0	28	82.35	6	17.65	0	0	0	0	34	100	0	0		
3	Khối 8		92	6	6.52	49	53.26	36	39.13	1	1.09	0	0	91	98.91	0	0	68	73.91	20	21.74	4	4.35	0	0	92	100	0	0		
3.1	8A	Nguyễn Thị Thu Hà	30	5	16.67	24	80	1	3.33	0	0	0	0	30	100	0	0	27	90	3	10	0	0	0	0	30	100	0	0		
3.2	8B	Lê Thu Tâm	32	1	3.13	12	37.5	19	59.38	0	0	0	0	32	100	0	0	24	75	8	25	0	0	0	0	32	100	0	0		
3.3	8C	Đào Hồng Lan	30	0	0	13	43.33	16	53.33	1	3.33	0	0	29	96.67	0	0	17	56.67	9	30	4	13.33	0	0	30	100	0	0		
4	Khối 9		100	3	3	37	37	55	55	5	5	0	0	95	95	0	0	79	79	18	18	3	3	0	0	100	100	0	0		
4.1	9C	Nguyễn Thị Hiền	34	3	8.82	20	58.82	11	32.35	0	0	0	0	34	100	0	0	30	88.24	4	11.76	0	0	0	0	34	100	0	0		
4.2	9A	Dương Thị Tuyết Nhung	34	0	0	12	35.29	19	55.88	3	8.82	0	0	31	91.18	0	0	31	91.18	2	5.88	1	2.94	0	0	34	100	0	0		
4.3	9B	Trần Thị Hà Anh	32	0	0	5	15.63	25	78.13	2	6.25	0	0	30	93.75	0	0	18	56.25	12	37.5	2	6.25	0	0	32	100	0	0		

(*) : Bao gồm các học sinh được miễn giảm hoặc chưa đánh giá